TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 39/2024/DS-ST.
Ngày: 06/5/2024.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Bình Dương:*** *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 365/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ung H, sinh năm: 1984; địa chỉ: Tổ 9, khu phố L, phường L, thành phố C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Y, sinh năm: 2001; địa chỉ: Tổ 1, khu phố 4, phường H, thành phố C, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 05/7/2023) –vắng mặt (có đơn đề nghị vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lê P, sinh năm: 1981 và ông Văn C, sinh năm: 1982; cùng đăng ký thường trú: Khu phố 9, phường H, thành phố C, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Ung H và người đại diện hợp pháp là bà Huỳnh Y trình bày:

Ông H và bà P, ông C là bạn bè quen biết. Do có nhu cầu làm ăn kinh doanh, bà P và ông C có vay ông H nhiều lần tiền, tổng cộng 1.740.000.000 đồng (một tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu đồng), cụ thể các lần vay như sau:

- Ngày 31/10/2019: Ông H cho bà P, ông C vay số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), hai bên có lập "Hợp đồng cho mượn tiền" đề ngày 31/10/2019, không thỏa thuận lãi suất cho vay và thời hạn trả nợ vay. Ông H đã giao đủ số tiền 600.000.000 đồng cho bà P và ông C. Để đảm bảo cho khoản vay ông C, bà P có thế chấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 7 tọa lạc thị trấn U, huyện B, tỉnh Bình Dương. Sau đó, bà P xin lấy lại GCNQSDĐ đối với thửa đất 676, tờ bản đồ số 7 và thế chấp lại GCNQSDĐ số CS10378 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/6/2018 đối với thửa đất số 224 (395), tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại khu phố 7, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Đến nay ông H cũng đã trả lại bản chính GCNQSDĐ số CS10378 cho bà P. Việc trả này không có lập biên bản giao nhận.

- Ngày 01/4/2020, ông H có cho bà P và ông C vay thêm số tiền 680.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi triệu đồng). Hai bên không thỏa thuận lãi suất cho vay, thời hạn trả nợ vay ngày 01/5/2020.

- Ngày 01/9/2020, ông H tiếp tục cho bà P, ông C vay thêm số tiền 460.000.000 đồng. Hai bên không thỏa thuận lãi suất cho vay và thời hạn trả nợ vay.

Hai lần vay thêm ngày 01/4/2020 và ngày 01/9/2020, bà P ghi tiếp theo vào trang 02 của *"Hợp đồng mượn tiền"* đề ngày 31 tháng 10 năm 2019 và ký tên, in dấu vân tay.

Ngày 17/5/2023, ông H có thông báo cho ông C, bà P trả nợ, thời hạn thanh toán là ngày 31/6/2023 nhưng ông C, bà P vẫn không thực hiện.

Ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P và ông C thanh toán cho ông H số tiền 1.740.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/7/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm.

Đối với bị đơn bà Lê P và ông Văn C: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của bà P, ông C. Kết quả xác minh thể hiện bà P và ông C đã bỏ đi khỏi địa phương, không rõ nơi chuyển đến và không rõ thời điểm trở về. Tòa án đã tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc thụ lý, giải quyết vụ án cho bà P, ông C theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Lê P phải trả số tiền 600.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo lãi suất 10%/năm, tính kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ (ngày 01/7/2023) đến thời điểm xét xử sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Văn C phải liên đới cùng bà P trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê P và ông Văn C đăng ký thường trú tại tổ 3, khu phố 9, phường H, thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Bình Dương. Theo kết quả xác minh ngày 09/10/2023 tại Công an phường H, thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Bình Dương: Bà P, ông C đã bán nhà đi khỏi địa phương khoảng 03 đến 04 năm. Bà P, ông C chuyển đi sinh sống ở đâu địa phương không nắm rõ.

Theo Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 12 Luật cư trú năm 2006 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013), điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nơi cư trú Cối cùng của bị đơn Lê P, Văn C được xác định là tổ 3, khu phố 9, phường H, thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Bình Dương. Do đó, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Bình Dương theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Theo kết quả xác minh ngày 09/10/2023 tại Công an phường H về việc cư trú của bà Lê P và ông Văn C, xét thấy việc niêm yết công khai các văn bản tố tụng không đảm bảo cho người được cấp, tống đạt, thông báo là bà P, ông C nhận được thông tin về văn bản được cấp, tống đạt, thông báo. Do đó, Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về việc thụ lý vụ án; thời gian, địa điểm mở họp phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thời gian, địa điểm mở phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, bà P, ông C không có mặt theo thời gian đã được thông báo.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về quyền khởi kiện:

Ông Ung H khởi kiện bà Lê P, ông Văn C về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Ông H cung cấp chứng cứ là "Hợp đồng cho mượn tiền" đề ngày 31/10/2019, ngày 01/4/2020 và 01/9. Đối với khoản vay 600.000.000 đồng ngày 31/10/2019, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Đối với khoản vay 680.000.000 đồng ngày 01/4/2020, hai bên không thỏa thuận về lãi suất, có thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 01/5/2020. Ghi tiếp vào phía sau nội dung thỏa thuận ngày 01/4/2020 là: "Tổng số tiền đã nhận đến ngày 01/9 là 1.740.000.000 đồng". Như vậy, đến thời điểm sau ngày 01/5/2020 hai bên xác nhận số nợ vay là 1.740.000.000 đồng và không thỏa thuận lãi suất, thời hạn thanh toán. Ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện nội dung hai bên thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Đối chiếu với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản thì hợp đồng xác lập giữa các bên là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, bên cho vay có quyền đòi tiền vay vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho bên vay biết trước một thời gian hợp lý. Ngày 19/5/2023, ông H có gửi thông báo cho ông C, bà P trả nợ, thời hạn thanh toán là Cối tháng 6/2023. Thông báo này được gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh EMS. Tra cứu bưu gửi cho kết quả đã phát thành công. Như vậy, việc khởi kiện của ông H là phù hợp quy định với quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn ông Ung H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Lê P và ông Văn C thanh toán số tiền nợ gốc là 1.740.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không Cng cấp tài liệu, chứng cứ về vụ việc cho Tòa án.

[5] Xét tài liệu, chứng cứ do đương sự Cng cấp thì thấy:

Nguyên đơn cung cấp "Hợp đồng cho mượn tiền" đề ngày 31/10/2019 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tại trang 1 văn bản này có ghi số tiền mượn là 600.000.000 đồng. Tại trang 2 văn bản này có ghi: "Hôm nay ngày 01/4/2020, tôi có nhận thêm số tiền 680.000.000đ...". "Tổng số tiền đã nhận đến ngày 01/9 là 1.740.000.000 đồng". Tại mục bên mượn tiền của hợp đồng và

phía dưới hai nội dung ghi thêm ngày 01/4/2020 và ngày 01/9 có chữ ký, ghi họ và tên là "Lê P" và in dấu vân tay.

Tòa án đã tiến hành lấy mẫu so sánh là: 03 Tờ khai chứng minh nhân dân số 280801779, đứng tên Lê P, sinh năm 1981; hộ khẩu thường trú: Khu phố 9, phường H, thị xã (nay là thành phố) C, tỉnh Bình Dương các ngày 03/8/1998, 11/7/2007 và 24/11/2016 (ký hiệu từ M1 đến M3) và trưng cầu giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương. Kết quả: Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 (hai) dấu vân tay mang tên "Lê P" dưới mục "Bên mượn tiền" và dưới các nội dung mượn tiền "Ngày 01/4/2020", "Ngày 01/9" trên 01 (một) "Hợp đồng cho mượn tiền" đề ngày 31/10/2019 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trái, trỏ phải của Lê P trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M3) do cùng một người ký, viết và in ra.

Như vậy có cơ sở để xác định bà Lê P có vay số tiền 1.740.000.000 đồng của ông Ung H.

[6] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn chịu tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 1.740.000.000 đồng tính kể từ ngày 01/7/2023 đến thời hạn xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, ngày 19/5/2023 bên cho vay đã thông báo cho bên vay về việc trả lại số tiền 1.740.000.000 đồng vào ngày 31/6/2023. Ngày 31/6/2023 không có trên thực tế nên thời hạn trả nợ được xác định là ngày Cối cùng của tháng 6/2023 là ngày 30/6/2023. Đây là khoảng thời gian hợp lý để bên vay thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, bên vay đã không thực hiện nên ngày tiếp theo được xác định là ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán và phát sinh tiền lãi.

Khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả..."

Do đó, yêu cầu của bên cho vay về việc buộc bên vay chịu tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 1.740.000.000 đồng tính kể từ ngày 01/7/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

Số tiền lãi kể từ ngày 01/7/2023 (thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay) đến thời hạn xét xử sơ thẩm (ngày 06/5/2024) là: 1.740.000.000 đồng x 10%/năm x 10 tháng 05 ngày = 147.416.667 đồng

[7] Về yêu cầu buộc bị đơn Văn C cùng với bị đơn Lê Tuyết P trả tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh:

Xét "Hợp đồng cho mượn tiền" đề ngày 31/10/2019, ngày 01/4/2020 và ngày 01/9 có nội dung ghi rõ bên vay tiền là bà Lê P, không thể hiện ông Văn C là người vay tiền. Quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của

nguyên đơn trình bày ông C có đi cùng bà P đến nhà ông H để vay tiền nhưng hai bên không lập biên bản giao nhận tiền. Nguyên đơn không Cng cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nguyên đơn có cho ông C vay tiền hoặc việc sử dụng số tiền vay trên nhằm phục vụ đời sống chung của vợ chồng ông C, bà P. Xét, không có cơ sở xác định khoảng vay 1.740.000.000 đồng là nợ chung của ông C, bà P. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Văn C có nghĩa vụ cùng với bà P trả tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Từ các nhận định trên, xét có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc bà P có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 1.740.000.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh; không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc buộc ông C cùng với bà P trả tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh.

[9] Về nội dung thể hiện tại "Hợp đồng cho mượn tiền" đề ngày 31/10/2019 về việc ông C, bà P có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Ông H trình bày đã trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P nhưng không lập biên bản giao nhận. Phía bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết. Trường hợp bà Phương chưa nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giao cho ông H thì có quyền khởi kiện để Tòa án xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[10] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Về chi phí giám định: Bị đơn Lê P phải chịu.

[13] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nguyên đơn yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, do đó lệ phí thông báo này do nguyên đơn chịu.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê P phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 40, Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 165; Điều 180, điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ung H đối với bị đơn bà Lê P về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Lê P có trách nhiệm trả cho ông Ung H số tiền:

+ Nợ gốc: 1.740.000.000 đồng (một tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu đồng);

+ Tiền lãi phát sinh: 147.416.667 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng cộng: 1.887.416.667 đồng (một tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Ung H cho đến khi thi hành án xong, bà Lê P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ung H về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Văn C có nghĩa vụ cùng với bà Lê P trả số tiền nợ gốc: 1.740.000.000 đồng (một tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

3. Về án phí:

- Bà Lê P phải chịu 68.622.500 đồng (sáu mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Ung H 32.128.603 đồng (ba mươi hai triệu, một trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0011634, ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Bình Dương.

4.Về chi phí giám định: Bà Lê P phải chịu 3.040.000 đồng (ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Ung H đã tạm ứng chi phí giám định nên bà Lê P có trách nhiệm hoàn lại 3.040.000 đồng (ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) cho ông Ung H.

5. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ông Ung H phải chịu 2.294.034 đồng (hai triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi bốn đồng), đã thanh toán xong.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

7. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số Số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020)./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Xuân